UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 4179 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 25 tháng 11 năm 2010*

CỤC CN ĐỊA PHƯƠNG
ĐẾN Số: 4127
Ngày: 22/12/10
Chuyển:
Lưu:

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt mức chi hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020";

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của liên Bộ: Bộ Tài chính - Bộ Lao động TB&XH về việc hướng dẫn sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" ban hành kèm theo QĐ số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của liên ngành: Sở Tài chính-Sở Lao động Thương binh & Xã hội tại Tờ trình số 2148/LN-TC-LĐTBXH ngày 28/9/2010 về việc đề nghị phê duyệt mức chi hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt mức chi hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; cụ thể như sau:

1. Quy định mức chi phí đào tạo nghề cho một học viên/khoá học sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nhóm nghề đào tạo	Chi phí	Ghi chú
1	Nhóm 1	3.500.000	
2	Nhóm 2	2.500.000	
3	Nhóm 3	2.000.000	

Chi tiết từng nhóm nghề có phụ lục kèm theo.

2. Mức ngân sách hỗ trợ cho lao động tham gia học nghề:

1. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo.

TT	Nghề đào tạo	Mức NSNN hỗ trợ (đồng)		
		Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác	**Lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo**	**Lao động nông thôn khác tham gia học nghề**
1	Nhóm 1	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Nhóm 2	2.500.000	2.500.000	2.000.000
3	Nhóm 3	2.000.000	2.000.000	2.000.000

Đối với những nghề có chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ tối đa ở trên, các cơ sở dạy nghề chủ động xây dựng phương án huy động thêm nguồn kinh phí từ học phí do người học đóng góp và nguồn huy động khác để bảo đảm chi phí đào tạo cho cơ sở dạy nghề.

1.2. Mức hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại cho lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác tham gia học nghề.

- Hỗ trợ tiền ăn: 15.000 đồng/ngày thực học/học viên.

- Hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khoá học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách Trung ương đảm bảo, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục - đào tạo hàng năm.

Điều 2. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu đào tạo nghề của lao động nông thôn (theo từng đối tượng, từng nghề) thuộc phạm vi quản lý, tổng hợp báo cáo Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Lao động Thương binh và Xã hội căn cứ mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, mức hỗ trợ tiền ăn và đi lại cho học viên và tổng mức kinh phí Trung ương phân bổ cho Thanh Hoá về đào tạo nghề cho lao động nông thôn phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt giao chỉ tiêu đào tạo và kinh phí cho các huyện theo cơ cấu ngành nghề đào tạo.

Sở Tài chính có văn bản hướng dẫn cơ chế quản lý, cấp phát và quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề lao động nông thôn đảm bảo quản lý chặt chẽ, đúng quy của pháp luật.

Sở Lao động Thương binh và Xã hội thường xuyên kiểm tra, đánh giá hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn sau mỗi khoá học, chịu trách

nhiệm trước UBND tỉnh về chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với những tổ chức, cá nhân lợi dụng chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thực hiện trái quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ngành: Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Kho bạc NN tỉnh, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 QĐ;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

QĐKP 10-276

CHỦ TỊCH

Mai Văn Ninh

CHI TIẾT CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 25/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

ĐVT: 1.000 đồng/HV/khóa học

TT	Nghề đào tạo	Mức chi đào tạo	Mức NS hỗ trợ cho HV		
			Đối tượng 1: Hộ nghèo, người có CS ưu đãi, người tàn tật, người DTTS, người bị thu hồi đất canh tác	Đối tượng 2: Hộ cận nghèo (có mức thu nhập bằng 150% hộ nghèo	Đối tượng 3: Lao động nông thôn khác tham gia học nghề
I	**Nhóm I**	**3.500**	**3.000**	**2.500**	**2.000**
1	Hàn	3.500	3.000	2.500	2.000
2	Cắt gọt kim loại	3.500	3.000	2.500	2.000
3	Cơ khí, sửa chữa (động lực, máy nông nghiệp)	3.500	3.000	2.500	2.000
4	Điện tàu thủy	3.500	3.000	2.500	2.000
5	Vận hành máy thi công công trình	3.500	3.000	2.500	2.000
6	Vận hành sửa chữa máy nông nghiệp	3.500	3.000	2.500	2.000
7	Vận hành sửa chữa bơm điện	3.500	3.000	2.500	2.000
8	Quản lý và khai thác chương trình	3.500	3.000	2.500	2.000
9	Vận hành máy tàu cá	3.500	3.000	2.500	2.000
10	Điều khiển tàu cá	3.500	3.000	2.500	2.000
11	Nghề khác...	3.500	3.000	2.500	2.000
II	**Nhóm II**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**2.000**
1	May công nghiệp	2.500	2.500	2.500	2.000
2	Điện dân dụng	2.500	2.500	2.500	2.000
3	Điện công nghiệp	2.500	2.500	2.500	2.000
4	Nề (xây dựng)-hoàn thiện	2.500	2.500	2.500	2.000
5	Cốt pha - giàn giáo	2.500	2.500	2.500	2.000
6	Cốt thép - hàn	2.500	2.500	2.500	2.000
7	Mộc dân dụng	2.500	2.500	2.500	2.000
8	Mộc mỹ nghệ	2.500	2.500	2.500	2.000
9	Cấp nước sạch nông thôn	2.500	2.500	2.500	2.000

TT	Nghề đào tạo	Mức chi đào tạo	Mức NS hỗ trợ cho HV		
			Đối tượng 1: Hộ nghèo, người có CS ưu đãi, người tàn tật, người DTTS, người bị thu hồi đất canh tác	Đối tượng 2: Hộ cận nghèo (có mức thu nhập bằng 150% hộ nghèo	Đối tượng 3: Lao động nông thôn khác tham gia học nghề
10	Sản xuất đồ nhựa	2.500	2.500	2.500	2.000
11	Sản xuất đồ cao su	2.500	2.500	2.500	2.000
12	Sản xuất xi măng	2.500	2.500	2.500	2.000
13	Kỹ thuật chế biến món ăn	2.500	2.500	2.500	2.000
14	Pha chế đồ uống	2.500	2.500	2.500	2.000
15	Lái xe ô tô	2.500	2.500	2.500	2.000
16	Nghề khác...	2.500	2.500	2.500	2.000
III	**Nhóm III**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**2.000**
1	Chế biến thủy sản	2.000	2.000	2.000	2.000
2	Chế biến thực phẩm	2.000	2.000	2.000	2.000
3	Sản xuất đường mía	2.000	2.000	2.000	2.000
4	Chế biến lương thực	2.000	2.000	2.000	2.000
5	Chế biến gỗ	2.000	2.000	2.000	2.000
6	Chế biến rau quả	2.000	2.000	2.000	2.000
7	Thêu ren kỹ thuật	2.000	2.000	2.000	2.000
8	Đan bẹ chuối, bèo tây, mây, cói	2.000	2.000	2.000	2.000
9	Đan lưới	2.000	2.000	2.000	2.000
10	Dệt tiểu thủ công nghiệp	2.000	2.000	2.000	2.000
11	Sản xuất hàng mây tre đan	2.000	2.000	2.000	2.000
12	Dệt chiếu	2.000	2.000	2.000	2.000
13	Sản xuất chổi đót	2.000	2.000	2.000	2.000
14	Nuôi trồng thủy sản	2.000	2.000	2.000	2.000
15	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	2.000	2.000	2.000	2.000
16	Kỹ thuật trồng rừng	2.000	2.000	2.000	2.000
17	Kỹ thuật trồng nấm	2.000	2.000	2.000	2.000
18	Làm vườn-cây cảnh-sinh vật cảnh	2.000	2.000	2.000	2.000

TT	Nghề đào tạo	Mức chi đào tạo	Mức NS hỗ trợ cho HV		
			Đối tượng 1: Hộ nghèo, người có CS ưu đãi, người tàn tật, người DTTS, người bị thu hồi đất canh tác	Đối tượng 2: Hộ cận nghèo (có mức thu nhập bằng 150% hộ nghèo	Đối tượng 3: Lao động nông thôn khác tham gia học nghề
19	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	2.000	2.000	2.000	2.000
20	Trồng cây lương thực, thực phẩm	2.000	2.000	2.000	2.000
21	Trồng rau	2.000	2.000	2.000	2.000
22	Trồng cây công nghiệp	2.000	2.000	2.000	2.000
23	Trồng cây ăn quả	2.000	2.000	2.000	2.000
24	Kỹ thuật dâu tằm tơ	2.000	2.000	2.000	2.000
25	Chọn và nhân giống cây trồng	2.000	2.000	2.000	2.000
26	Bảo vệ thực vật	2.000	2.000	2.000	2.000
27	Lâm sinh	2.000	2.000	2.000	2.000
28	Phòng và chữa bệnh thủy sản	2.000	2.000	2.000	2.000
29	Khai thác, đánh bắt hải sản	2.000	2.000	2.000	2.000
30	Khuyến ngư	2.000	2.000	2.000	2.000
31	Thú y	2.000	2.000	2.000	2.000
32	Gia công đá quý	2.000	2.000	2.000	2.000
33	Các nghề khác (làm muối...)	2.000	2.000	2.000	2.000